

Bản án số: 466/2018/DSST
Ngày 23 - 11 - 2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 11, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Cơ Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đàm Thu Ánh
2. Ông Lâm Huỳnh Độ

- Thư ký phiên tòa: Bà Vương Thanh Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Việt Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh (số 172 Ông Ích Khiêm, Phường 5, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh), xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 158/2018/TLST-DS ngày 30 tháng 5 năm 2018 về “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2018/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 9 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 111/2018/QĐST-DS ngày 30 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Vĩnh T, sinh năm: 1983; địa chỉ: xx Nguyễn Thị Minh Khai, Phường xx, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Hương G, sinh năm 1995; địa chỉ: xx Lê Phụng Hiếu, Phường x, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Địa chỉ liên lạc: 571 Bình Thới, Phường 10, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền đã được công chứng số 00014751 ngày 15/5/2018 tại Văn phòng Công chứng Đầm Sen); có mặt;

2. Bị đơn: Ông Chung Vinh M, sinh năm: 1974; địa chỉ: x Đội Cung, Phường x, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 14/5/2018, các bản tự khai và biên bản hòa giải, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - bà Nguyễn Hương G trình bày:

Ngày 01/6/2016 ông Chung Vinh M có vay của ông Nguyễn Vĩnh T số tiền là 200.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, không thỏa thuận lãi suất. Hết thời hạn vay, ông M không trả được nợ, chỉ hứa trả nhưng không thực hiện lời hứa trả nợ cho ông T. Vì vậy ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Chung Vinh M phải trả cho ông T số tiền là 200.000.000 đồng, đồng thời buộc ông M phải trả tiền lãi chậm trả tính từ ngày 01/01/2017, theo mức lãi suất là 10%/năm. Tiền lãi chậm trả tạm tính đến ngày 01/5/2018 là: $200.000.000 \text{ đồng} \times 10\% : 12 \times 17 = 28.333.333 \text{ đồng}$.

Tại phiên tòa, phía nguyên đơn có yêu cầu như sau:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu Tòa án buộc ông Chung Vinh M trả cho ông Nguyễn Vĩnh T số tiền 200.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử theo mức lãi suất chậm trả là 10%/năm; nguyên đơn tự nguyện làm tròn thời gian tính lãi là 22 tháng; số tiền lãi là 36.666.666 đồng ($200.000.000 \text{ đồng} \times 10\% : 12 \times 22 \text{ tháng}$); tổng cộng số tiền mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 236.666.666 đồng; trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

* Tòa án nhân dân Quận 11 đã thực hiện đầy đủ thủ tục tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đối với bị đơn nhưng phía bị đơn đã không đến Tòa án để giải quyết. Do đó, Tòa án không thể tiến hành ghi nhận ý kiến của phía bị đơn.

* Sự việc vay tài sản giữa ông Chung Vinh M và ông Nguyễn Vĩnh T có bà Chung Vinh K làm chứng cùng ký tại Biên bản vay mượn tiền ngày 01/6/2016, tuy nhiên, bà K đã chết nên phía nguyên đơn đề nghị Tòa án không triệu tập người làm chứng.

* Tại bản tự khai ngày 07/8/2018 phía nguyên đơn xác nhận nguyên đơn – ông Nguyễn Vĩnh T không có vợ, độc thân. Nguồn tiền cho vay là tài sản của cá nhân ông T. Việc vay mượn nợ giữa hai bên chỉ liên quan giữa ông T và ông M, không liên quan đến bất cứ ai khác nên phía nguyên đơn đề nghị Tòa án không triệu tập bất cứ ai khác tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa có ý kiến như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc xác định nội dung tranh chấp, thẩm quyền giải quyết tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng, thời hiệu khởi kiện; tiến hành thu thập chứng cứ đầy đủ, tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng quy định; việc cấp, tổng đạt và giao nhận văn bản tố tụng dân sự chưa đúng quy định của pháp luật. Cụ thể là Tòa án đã chậm tổng đạt thông báo thụ lý cho bị đơn; chậm đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án dân sự, thủ tục tố tụng tại phiên tòa đúng trình tự luật định. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Việc Hội đồng xét xử tiến hành việc xét xử vắng mặt bị đơn sau khi đã tổng đạt hợp lệ cho đương sự là đúng thủ tục tố tụng.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Về quan hệ tranh chấp: Ông Nguyễn Vĩnh T khởi kiện yêu cầu ông Chung Vinh M trả số tiền vay theo hợp đồng vay tài sản thể hiện tại Biên bản về việc vay mượn tiền ngày 01/6/2016. Căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có địa chỉ cư trú tại Quận 11. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

[2] Về pháp luật nội dung được áp dụng:

Ông Nguyễn Vĩnh T và ông Chung Vinh M tranh chấp về việc thực hiện hợp đồng vay tài sản là Biên bản vay mượn tiền ngày 01/6/2016. Hợp đồng giữa hai bên được xác lập tại thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2005 có hiệu lực nên được điều chỉnh bởi Bộ luật Dân sự năm 2005. Vì vậy, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết nội dung tranh chấp giữa các bên.

Hợp đồng vay tài sản được ký kết giữa hai bên có xác định thời hạn là 06 tháng, không thỏa thuận lãi suất. Căn cứ Điều 471, Điều 478 Bộ luật Dân sự năm 2005, Hội đồng xét xử xác định hợp đồng vay tài sản giữa hai bên là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi.

Do nguyên đơn có yêu cầu buộc bị đơn trả lãi chậm trả; quyền yêu cầu bị đơn trả lãi chậm trả phát sinh từ thời điểm hết thời hạn của hợp đồng vay và cùng với thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lãi chậm trả.

[3] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn – ông Chung Vinh M đăng ký hộ khẩu thường trú tại số nhà x Đội Cung, Phường x, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn đã cung cấp đúng địa chỉ của bị đơn và phù hợp với kết quả xác minh của Công an Phường 9, Quận 11 là đương sự “có đăng ký hộ khẩu thường trú tại x Đội Cung, Phường x, Quận 11. Đương sự đã bỏ nhà đi khỏi địa phương từ Tháng 10/2017 đến nay không rõ (do thiếu nợ)”. Bị đơn thay đổi nơi cư trú mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về cư trú làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện. Căn cứ điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân Quận 11 thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

Tòa án đã tổng đạt giấy triệu tập và quyết định đưa vụ án ra xét xử hợp lệ lần thứ nhất cho đương sự nhưng tại ngày mở phiên tòa 30/10/2018 đương sự vắng mặt. Tòa án tiếp tục tổng đạt giấy triệu tập hợp lệ lần thứ hai cho đương sự nhưng tại ngày mở phiên tòa hôm nay đương sự vẫn vắng mặt. Do vậy, việc xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

Hợp đồng vay tài sản giữa hai bên đương sự có bà Chung Vinh K (sinh năm 1970; địa chỉ: x Đội Cung, Phường x, Quận 11) làm chứng và cùng ký tên trong Biên bản vay mượn tiền ngày 01/6/2016. Căn cứ kết quả cung cấp chứng cứ ngày 13/8/2018 của Ủy ban nhân dân Phường 9, Quận 11 và bản sao Trích lục khai tử số 302/TLKT-BS ngày 10/8/2018 do Ủy ban nhân dân Phường 9, Quận 11 cung cấp thì bà Chung Vinh K đã chết vào ngày 17/4/2017, vì vậy, Tòa án nhân dân Quận 11 không triệu tập bà Chung Vinh K tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

Ông Nguyễn Vĩnh T yêu cầu ông Chung Vinh M trả số tiền 200.000.000 đồng theo hợp đồng vay tài sản là Biên bản vay mượn tiền ngày 01/6/2016. Hợp đồng ký kết giữa hai bên không được công chứng, chứng thực nhưng có hình thức tuân thủ quy định tại Điều 401 Bộ luật Dân sự năm 2005, được ký kết trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật nên được thừa nhận. Ngoài ra, việc ký kết hợp đồng giữa hai bên có người làm chứng là bà Chung Vinh K. Theo kết quả cung cấp chứng cứ ngày 13/8/2018 của Ủy ban nhân dân Phường 9, Quận 11 thì bà Chung Vinh K đã chết nên Tòa án không thể triệu tập để thu thập lời khai. Chứng cứ là Biên bản vay mượn tiền ngày 01/6/2016 do nguyên đơn cung cấp bản chính cho Tòa án xem xét, Tòa án đã kiểm tra đối chiếu đúng với bản chính.

Bị đơn là ông Chung Vinh M đã không đến Tòa án để cung cấp chứng cứ, trình bày ý kiến để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, không tham gia các phiên hòa giải, không tham gia phiên tòa sơ thẩm xét xử vụ án. Căn cứ kết quả cung cấp thông tin ngày 19/6/2018 của Công an Phường 9, Quận 11 đối với bị đơn: “*Đương sự Chung Vinh M, sinh năm 1974, có đăng ký hộ khẩu thường trú tại x Đội Cung, Phường x, Quận 11. Đương sự đã bỏ nhà đi khỏi địa phương từ Tháng 10/2017 đến nay không rõ (do thiếu nợ)*”. Bị đơn đang có nghĩa vụ phải thực hiện trong giao dịch hợp đồng với nguyên đơn nhưng đã bỏ đi mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về cư trú làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện. Như vậy, bị đơn đã từ bỏ quyền được cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp sơ thẩm.

Trên cơ sở xem xét các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, xem xét lời trình bày của nguyên đơn và trên cơ sở chứng cứ do Tòa án thu thập được, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở để xác định ông Chung Vinh M có vay của ông Nguyễn Vĩnh T số tiền là 200.000.000 đồng nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc ông Chung Vinh M phải thanh toán số tiền 200.000.000 đồng.

Về lãi chậm trả:

Phía nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất là 10%/ năm; tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử là 22 tháng. Số tiền lãi chậm trả là:

$200.000.000 \text{ đồng} \times 10\% : 12 \times 22 \text{ tháng} = 36.666.666 \text{ đồng}.$

Hội đồng xét xử xét thấy khi hết thời hạn vay 06 tháng là ngày 31/12/2016, ông M không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông T, do đó, phía nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải trả lãi chậm trả tính từ ngày 01/01/2017 cho đến ngày xét xử là có cơ sở để chấp nhận.

Tại thời điểm hết thời hạn vay của hợp đồng vay, Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết yêu cầu tính lãi chậm trả của nguyên đơn.

Căn cứ khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “*Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác*”.

Căn cứ khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “*Lãi suất vay do các bên thỏa thuận*”.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực”.

Căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ*”.

Từ những nhận định trên, nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm trả theo mức lãi suất là 10%/ năm là phù hợp với quy định của, vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tính lãi chậm trả của nguyên đơn; buộc bị đơn phải trả lãi chậm trả số tiền là 36.666.666 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn các văn bản tố tụng bao gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa. Thông báo về việc thụ lý vụ án đã ghi rõ nội dung sự việc, yêu cầu của nguyên đơn và các tài liệu chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn, nhưng phía bị đơn không đến Tòa án để giải quyết vụ án, không có ý kiến phản hồi về yêu cầu của nguyên đơn, không cung cấp chứng cứ chứng minh đã trả số tiền vốn vay cho nguyên đơn. Như vậy bị đơn đã tự tước bỏ quyền chứng minh và cung cấp chứng cứ của mình. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét các ý kiến và các yêu cầu của bị đơn.

[5] Về quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của Kiểm sát viên đã trình bày tại phiên tòa về hướng giải quyết vụ án.

[6] Về án phí:

Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu số tiền án phí dân sự là 11.833.333 đồng (mười một triệu tám trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều a Khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 278 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 471 và Điều 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ các Điều 357, Điều 468 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Nguyễn Vĩnh T về việc buộc ông Chung Vinh M trả nợ.

Buộc ông Chung Vinh M có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Vĩnh T số tiền là 236.666.666 đồng (hai trăm ba mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng); bao gồm tiền vốn vay là 200.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả là 36.666.666 đồng; trả ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí:

Ông Chung Vinh M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 11.833.333 đồng (mười một triệu tám trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

Hoàn lại cho ông Nguyễn Vĩnh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.710.000 đồng (năm triệu bảy trăm mười nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0008745 ngày 28/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Các quyền và nghĩa vụ của các đương sự được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền,

hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND TPHCM;
- VKSND Quận 11;
- Chi cục THADS Quận 11;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Cơ Dũng